

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc công bố công khai ngân sách nhà nước năm 2024**

**GIÁM ĐỐC SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG**

Căn cứ Quyết định số 2580/QĐ-UBND ngày 01/9/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa về việc sắp xếp cơ cấu tổ chức Sở Thông tin và Truyền thông và Quyết định số 41/2023/QĐ-UBND ngày 21/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Khánh Hòa;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ và Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 1765/QĐ-UBND ngày 04/7/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa về việc bổ sung dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2024 cho Sở Thông tin và Truyền thông;

Xét đề nghị của Chánh Văn phòng.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu dự toán NSNN bổ sung năm 2024 của Sở Thông tin và Truyền thông theo Phụ biểu đính kèm.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng, Chánh Thanh tra Sở và các Thủ trưởng đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3 (VBĐT);
- Sở Tài chính (VBĐT);
- Trang TTĐT Sở (VBĐT);
- Lưu: VT, VP (N, 02).

**GIÁM ĐỐC**

**Phạm Quốc Hoàn**

**Đơn vị: Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Khánh Hòa**

**Chương: 427**

**DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH ĐƯỢC GIAO VÀ PHÂN BỐ  
CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2024**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-STTTT ngày /7/2024  
của Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Khánh Hòa)*

*Đơn vị tính: Đồng*

| Số TT      | Nội dung                                                                  | Tổng số được giao | Tổng số đã phân bổ | Trong đó:         |                           |                     |
|------------|---------------------------------------------------------------------------|-------------------|--------------------|-------------------|---------------------------|---------------------|
|            |                                                                           |                   |                    | Văn phòng Sở      | Trung tâm CNTT và DVHCCTT | Trung tâm Công TTĐT |
| <i>I</i>   | <i>2</i>                                                                  | <i>3</i>          | <i>4=5+6+7</i>     | <i>5</i>          | <i>6</i>                  | <i>7</i>            |
| <b>A</b>   | <b>Tổng số thu, chi nộp ngân sách phí, lệ phí</b>                         | <b>0</b>          | <b>0</b>           | <b>0</b>          | <b>0</b>                  | <b>0</b>            |
| <b>B</b>   | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>                                     | <b>56.750.000</b> | <b>56.750.000</b>  | <b>56.750.000</b> | <b>0</b>                  | <b>0</b>            |
| <b>I</b>   | <b>Nguồn ngân sách trong nước</b>                                         | <b>56.750.000</b> | <b>56.750.000</b>  | <b>56.750.000</b> | <b>0</b>                  | <b>0</b>            |
| <b>I</b>   | <b>Chi quản lý nhà nước</b>                                               | <b>56.750.000</b> | <b>56.750.000</b>  | <b>56.750.000</b> | <b>0</b>                  | <b>0</b>            |
| 1.1        | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                                          | 0                 | 0                  | 0                 | 0                         | 0                   |
| 1.2        | Kinh phí cải cách tiền lương                                              | 0                 | 0                  | 0                 | 0                         | 0                   |
| 1.3        | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ                                    | 56.750.000        | 56.750.000         | 56.750.000        | 0                         | 0                   |
| -          | <i>Kinh phí mua sắm trang thiết bị làm việc cho Giám đốc mới bổ nhiệm</i> | <i>56.750.000</i> | <i>56.750.000</i>  | <i>56.750.000</i> | <i>0</i>                  | <i>0</i>            |
| <b>2</b>   | <b>...</b>                                                                |                   |                    |                   |                           |                     |
| <b>II</b>  | <b>Nguồn vốn viện trợ</b>                                                 | <b>0</b>          | <b>0</b>           | <b>0</b>          | <b>0</b>                  | <b>0</b>            |
| <b>III</b> | <b>Nguồn vay nợ nước ngoài</b>                                            | <b>0</b>          | <b>0</b>           | <b>0</b>          | <b>0</b>                  | <b>0</b>            |